

THÔNG BÁO MỜI THAM GIA ĐẤU GIÁ

(V/v đấu giá quyền sử dụng 162 lô đất ở tại Khu dân cư mới thôn Bái Trại, xã Yên Định, tỉnh Thanh Hóa).

1. Tên, địa chỉ của tổ chức hành nghề đấu giá:

Công ty đấu giá hợp danh Bảo Tín.

Địa chỉ: Thôn Quán Lào 1, xã Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

2. Tên, địa chỉ của người có tài sản đấu giá: UBND xã Yên Định.

Địa chỉ: Thôn Quán Lào 1, xã Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

3. Tên tài sản, số lượng tài sản; nơi có tài sản đấu giá, mục đích, thời gian sử dụng:

- Tên tài sản, số lượng tài sản; nơi có tài sản đấu giá: Là Quyền sử dụng đối với 162 lô đất ở tại Khu dân cư mới thôn Bái Trại, xã Yên Định, tỉnh Thanh Hóa (Theo Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới thôn Bái Trại Quyết định số 4240/QĐ-UBND ngày 14/11/2022 của Chủ tịch UBND huyện Yên Định)

- Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại nông thôn.

- Thời gian sử dụng: Lâu dài.

- Hiện trạng khu đất: Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng, hạ tầng giao thông được kết nối.

4. Thời gian, địa điểm xem tài sản đấu giá:

- Thời gian xem tài sản: Từ ngày 29/07/2026 đến hết ngày 31/07/2026.

- Địa điểm: Tại thực địa Khu dân cư mới thôn Bái Trại, xã Yên Định, tỉnh Thanh Hóa (Theo Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới thôn Bái Trại Quyết định số 4240/QĐ-UBND ngày 14/11/2022).

(Lưu ý: Khách hàng tham gia đấu giá có thể chủ động đi xem thực địa khu đất đấu giá hoặc liên hệ trực tiếp với công ty đấu giá hợp danh Bảo Tín, UBND xã Yên Định trong thời gian trên để được hướng dẫn). (Trong giờ hành chính)

5. Thời gian, địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá và tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá:

+ Tại Công sở UBND xã Yên Định: Từ 7h30 ngày 27/07/2026 đến 11h30 ngày 07/08/2026 (Trong giờ hành chính)



+ Tại Công ty đấu giá hợp danh Bảo Tín: Từ 7h30 ngày 27/07/2026 đến 17h00 ngày 07/08/2026 (Buổi sáng từ 7h30 đến 11h30, Chiều từ 13h30 đến 17h00).

*** Khách hàng lưu ý thời gian cuối cùng bán và tiếp nhận (thu) hồ sơ tham gia đấu giá:**

- Tại UBND xã Yên Định: Từ 7h30 đến 11h30 ngày 07/08/2026.

- Tại Công ty đấu giá hợp danh Bảo Tín. Từ 7h30 đến 17h ngày 07/08/2026.

Hồ sơ tham gia đấu giá bao gồm:

- Phiếu đăng ký tham gia đấu giá.
- 02 bản photo CCCD.
- Giấy tờ chứng minh đã nộp tiền đặt trước tham gia đấu giá.
- Hợp đồng ủy quyền (nếu có).

Lưu ý:

1. Người mua hồ sơ cần xuất trình CCCD.
2. Người đăng ký tham gia đấu giá hoàn thiện đầy đủ thông tin vào phiếu đăng ký tham gia đấu giá, ký ghi rõ họ tên và nộp cho Công ty đấu giá hợp danh Bảo Tín đúng thời gian đã quy định.
3. Công ty đấu giá hợp danh Bảo Tín sẽ thông báo cho người không đủ điều kiện tham gia đấu giá chậm nhất 01 ngày làm việc trước ngày mở phiên đấu giá.

(Hình thức thông báo: Điện thoại/Zalo đồng thời Niêm yết công khai danh sách người không đủ điều kiện tham gia đấu giá tại trụ sở Công ty đấu giá hợp danh Bảo Tín và nơi tổ chức đấu giá)

6. Diện tích, Giá khởi điểm tài sản đấu giá (kèm theo phụ lục chi tiết)

- Diện tích: Từ 109,8 m²/ 01 lô đất – 193,8 m²/ 01 lô đất.
- Giá khởi điểm: Từ 187.000.000 đồng/01 lô đất – 395.352.000 đồng/01 lô đất. (Giá khởi điểm nêu trên chưa bao gồm tiền lệ phí trước bạ, tiền phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thuế khác (nếu có))

7. Tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiền đặt trước:

- Tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá: 100.000 đồng/01 hồ sơ. (Hồ sơ đã mua không hoàn trả hoặc đổi lại).

- Tiền đặt trước: Từ 93.500.000 đồng/01 bộ hồ sơ – 197.676.000 đồng/01 bộ hồ sơ.

8. Thời gian nộp tiền đặt trước tham gia đấu giá:

Khách hàng tham gia đấu giá nộp tiền hoặc chuyển tiền đặt trước vào tài khoản thanh toán riêng của Công ty đấu giá hợp danh Bảo Tín.

***Thông tin cụ thể như sau:**

+ Tên tài khoản: Công ty đấu giá hợp danh Bảo Tín

+ Số tài khoản: 30.6666.9999 tại Ngân hàng LPBank-CN Thanh Hóa.

+ Nội dung nộp tiền: [Họ tên người đăng ký tham gia đấu giá CCCD]- Nộp tiền đặt trước tham gia đấu giá..... (số lượng lô đất) xã Yên Định.



*** Thời gian nộp tiền đặt trước**

Từ 07h30 phút ngày 27/07/2026 đến 17h30 ngày 07/08/2026.

(Lưu ý: Tiền đặt trước của khách hàng tham gia đấu giá “báo có” trong tài khoản của Công ty đấu giá hợp danh Bảo Tín chậm nhất là đến 17 giờ 30 phút ngày 07/08/2026 mới hợp lệ và đủ điều kiện tham gia đấu giá. Nếu khoản tiền đặt trước về tài khoản của Công ty đấu giá hợp danh Bảo Tín sau 17h30 phút ngày 07/08/2026 sẽ không hợp lệ.)

* Người tham gia đấu giá nhưng không trúng đấu giá mà không vi phạm Phương án đấu giá, Quy chế cuộc đấu giá được nhận lại khoản tiền đặt trước trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá.

09. Hình thức đấu giá, phương thức đấu giá:

- Hình thức đấu giá: Đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại phiên đấu giá, đấu giá 01 (một) vòng.

- Phương thức đấu giá: Trả giá lên.

(Chi tiết tại khoản 2, Điều 9 quy chế cuộc đấu giá)

10. Điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá

Cá nhân đủ điều kiện tham gia đấu giá khi đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 4 Điều 125 Luật đất đai, cụ thể như sau:

- Thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất theo quy định tại khoản 1 Điều 119, Luật Đất đai năm 2024.

- Đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản Được quy định tại Điều 38 Luật đấu giá tài sản về đăng ký tham gia đấu giá. Theo đó, người tham gia đấu giá phải nộp: Hồ sơ tham gia đấu giá, Giấy tờ chứng minh đáp ứng yêu cầu, điều kiện tham gia đấu giá (như nộp tiền đặt trước);

- Không thuộc trường hợp không được tham gia đấu giá theo quy định tại khoản 4 Điều 38 Luật đấu giá tài sản như:

+ Người không có năng lực hành vi dân sự, người bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc người tại thời điểm đăng ký tham gia đấu giá không nhận thức, làm chủ được hành vi của mình;

18
NG T
U GI
' DAI
O TI
IT TH

+ Người làm việc trong tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thực hiện cuộc đấu giá; cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của đấu giá viên điều hành phiên đấu giá; người trực tiếp giám định, định giá tài sản; cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của người trực tiếp giám định, định giá tài sản.

+ Người được chủ sở hữu tài sản ủy quyền xử lý tài sản, người có quyền quyết định bán tài sản, người ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản, người có quyền quyết định bán tài sản của người khác theo quy định của pháp luật;

+ Cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của người quy định tại điểm c khoản này;

+ Người không có quyền mua tài sản đấu giá theo quy định của pháp luật áp dụng đối với loại tài sản đó.

- Một cá nhân có thể đăng ký tham gia đấu giá nhiều lô đất (nhưng phải nộp tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá và tiền đặt trước tương ứng với số lô tham gia)

- Khách hàng phải mua, nộp hồ sơ tham gia đấu giá và tiền đặt trước hợp lệ vào tài khoản của Công ty đấu giá hợp danh Bảo Tín theo đúng thời gian đã quy định.

11. Thời gian, địa điểm tổ chức phiên đấu giá:

- Thời gian: Bắt đầu từ 8h00 ngày **12/08/2026**.

- Địa điểm tổ chức: Tại Hội trường UBND thị trấn Quán Lào cũ. Địa chỉ: Thôn Quán Lào 2, xã Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

Khách hàng lưu ý khi đi tham gia đấu giá mang theo CCCD gốc; hợp đồng ủy quyền tham gia đấu giá (nếu có).

Khách hàng tham gia đấu giá tài sản nếu cần biết thêm thông tin chi tiết thì liên hệ:

Mai Hải Hường - Giám đốc Công ty đấu giá hợp danh Bảo Tín; Thôn Quán Lào 1, xã Yên Định, tỉnh Thanh Hóa; Số ĐT: **0989.721.669** hoặc **02373 510 368** (Trong giờ hành chính).

(Đề nghị Văn phòng UBND tỉnh Thanh Hóa đăng tải thông báo này lên cổng thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa)

Nơi nhận:

- Công thông tin điện tử Quốc gia về đấu giá tài sản (để đăng TB);
- Công thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa (để đăng TB);
- Báo và truyền thanh, truyền hình Thanh Hóa (để đăng TB);
- UBND xã Yên Định (để niêm yết);
- Công ty đấu giá hợp danh Bảo Tín (để niêm yết);
- Khách hàng tham gia đấu giá;
- Lưu VP.



Mai Hải Hường

PHỤ LỤC

Chi tiết lô đất, diện tích, giá khởi điểm, tiền đặt trước và tiền mua hồ sơ tham gia đấu giá thuộc MB Khu dân cư mới thôn Bái Trại xã Yên Định, tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Thông báo số 26/TB-BT ngày 25/07/2026 của Công ty đấu giá hợp danh Bảo Tín)

STT	Vị trí lô	Diện tích (m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)	Giá khởi điểm (đồng/lô)	Tiền đặt trước (Đồng)	Tiền mua hồ sơ (Đồng/01 lô đất)	Hệ số	Ghi chú
I.	KHU LK1							
1	LK1:01	145.7	1,700,000	297,228,000	148,614,000	100,000	1.2	Thửa đất tiếp giáp với 02 mặt đường
2	LK1:02	142.1	1,700,000	241,570,000	120,785,000	100,000	1.0	
3	LK1:03	159.8	1,700,000	271,660,000	135,830,000	100,000	1.0	
4	LK1:04	117.0	1,700,000	198,900,000	99,450,000	100,000	1.0	
5	LK1:05	117.0	1,700,000	218,790,000	109,395,000	100,000	1.1	Thửa đất tiếp giáp với 01 mặt đường và 01 mặt thoáng
6	LK1:06	117.0	1,700,000	218,790,000	109,395,000	100,000	1.1	Thửa đất tiếp giáp với 01 mặt đường và 01 mặt thoáng
7	LK1:07	117.0	1,700,000	198,900,000	99,450,000	100,000	1.0	
8	LK1:08	117.0	1,700,000	198,900,000	99,450,000	100,000	1.0	
9	LK1:09	117.0	1,700,000	198,900,000	99,450,000	100,000	1.0	
10	LK1:10	117.0	1,700,000	198,900,000	99,450,000	100,000	1.0	
11	LK1:11	117.0	1,700,000	198,900,000	99,450,000	100,000	1.0	
12	LK1:12	117.0	1,700,000	198,900,000	99,450,000	100,000	1.0	
13	LK1:13	117.0	1,700,000	218,790,000	109,395,000	100,000	1.1	Thửa đất tiếp giáp với 01 mặt đường và 01 mặt thoáng
14	LK1:14	117.0	1,700,000	218,790,000	109,395,000	100,000	1.1	Thửa đất tiếp giáp với 01 mặt đường và 01 mặt thoáng
15	LK1:15	117.0	1,700,000	198,900,000	99,450,000	100,000	1.0	
16	LK1:16	117.0	1,700,000	198,900,000	99,450,000	100,000	1.0	
17	LK1:17	117.0	1,700,000	198,900,000	99,450,000	100,000	1.0	
18	LK1:18	117.0	1,700,000	198,900,000	99,450,000	100,000	1.0	
19	LK1:19	117.0	1,700,000	198,900,000	99,450,000	100,000	1.0	
20	LK1:20	117.0	1,700,000	198,900,000	99,450,000	100,000	1.0	
21	LK1:21	117.0	1,700,000	198,900,000	99,450,000	100,000	1.0	
22	LK1:22	117.0	1,700,000	198,900,000	99,450,000	100,000	1.0	
23	LK1:23	117.0	1,700,000	198,900,000	99,450,000	100,000	1.0	
	KHU LK2							
24	LK2:01	193.8	1,700,000	395,352,000	197,676,000	100,000	1.2	Thửa đất tiếp giáp với 02 mặt đường
25	LK2:02	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
26	LK2:03	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
27	LK2:04	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
28	LK2:05	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
29	LK2:06	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
30	LK2:07	120.0	1,700,000	224,400,000	112,200,000	100,000	1.1	Thửa đất tiếp giáp với 01 mặt đường và 01 mặt thoáng
31	LK2:08	120.0	1,700,000	224,400,000	112,200,000	100,000	1.1	Thửa đất tiếp giáp với 01 mặt đường và 01 mặt thoáng
32	LK2:09	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
33	LK2:10	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
34	LK2:11	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
35	LK2:12	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
36	LK2:13	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
37	LK2:14	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	

STT	Vị trí lô	Diện tích (m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)	Giá khởi điểm (đồng/lô)	Tiền đặt trước (Đồng)	Tiền mua hồ sơ (Đồng/01 lô đất)	Hệ số	Ghi chú
38	LK2:15	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
39	LK2:16	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
40	LK2:17	115.5	1,700,000	235,620,000	117,810,000	100,000	1.2	Thửa đất tiếp giáp với 02 mặt đường
41	LK2:18	115.5	1,700,000	235,620,000	117,810,000	100,000	1.2	Thửa đất tiếp giáp với 02 mặt đường
42	LK2:19	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
43	LK2:20	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
44	LK2:21	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
45	LK2:22	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
46	LK2:23	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
47	LK2:24	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
48	LK2:25	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
49	LK2:26	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
50	LK2:27	120.0	1,700,000	224,400,000	112,200,000	100,000	1.1	Thửa đất tiếp giáp với 01 mặt đường và 01 mặt thoáng
51	LK2:28	120.0	1,700,000	224,400,000	112,200,000	100,000	1.1	Thửa đất tiếp giáp với 01 mặt đường và 01 mặt thoáng
52	LK2:29	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
53	LK2:30	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
54	LK2:31	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
55	LK2:32	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
56	LK2:33	141.2	1,700,000	240,040,000	120,020,000	100,000	1.0	
57	LK2:34	145.0	1,700,000	246,500,000	123,250,000	100,000	1.0	
58	LK2:35	148.2	1,700,000	302,328,000	151,164,000	100,000	1.2	Thửa đất tiếp giáp với 02 mặt đường
III	KHU LK4							
59	LK4:01	127.2	1,700,000	259,488,000	129,744,000	100,000	1.2	Thửa đất tiếp giáp với 02 mặt đường
60	LK4:02	135.9	1,700,000	231,030,000	115,515,000	100,000	1.0	
61	LK4:03	149.3	1,700,000	253,810,000	126,905,000	100,000	1.0	
62	LK4:04	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
63	LK4:05	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
64	LK4:06	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
65	LK4:07	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
66	LK4:08	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
67	LK4:09	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
68	LK4:10	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
69	LK4:11	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
70	LK4:12	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
71	LK4:13	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
72	LK4:14	120.0	1,700,000	224,400,000	112,200,000	100,000	1.1	Thửa đất tiếp giáp với 01 mặt đường và 01 mặt thoáng
73	LK4:15	120.0	1,700,000	224,400,000	112,200,000	100,000	1.1	Thửa đất tiếp giáp với 01 mặt đường và 01 mặt thoáng
74	LK4:16	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
75	LK4:17	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
76	LK4:18	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
77	LK4:19	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
78	LK4:20	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
79	LK4:21	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
80	LK4:22	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	

STT	Vị trí lô	Diện tích (m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)	Giá khởi điểm (đồng/lô)	Tiền đặt trước (Đồng)	Tiền mua hồ sơ (Đồng/01 lô đất)	Hệ số	Ghi chú
81	LK4:23	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
82	LK4:24	115.5	1,700,000	235,620,000	117,810,000	100,000	1.2	
83	LK4:25	115.5	1,700,000	235,620,000	117,810,000	100,000	1.2	
84	LK4:26	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
85	LK4:27	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
86	LK4:28	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
87	LK4:29	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
88	LK4:30	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
89	LK4:31	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
90	LK4:32	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
91	LK4:33	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
92	LK4:34	120.0	1,700,000	224,400,000	112,200,000	100,000	1.1	Thửa đất tiếp giáp với 01 mặt đường và 01 mặt thoáng
93	LK4:35	120.0	1,700,000	224,400,000	112,200,000	100,000	1.1	Thửa đất tiếp giáp với 01 mặt đường và 01 mặt thoáng
94	LK4:36	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
95	LK4:37	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
96	LK4:38	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
97	LK4:39	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
98	LK4:40	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
99	LK4:41	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
III	KHU LK5							
100	LK5:01	163.3	1,700,000	333,132,000	166,566,000	100,000	1.2	Thửa đất tiếp giáp với 02 mặt đường
101	LK5:02	145.1	1,700,000	246,670,000	123,335,000	100,000	1.0	
102	LK5:03	136.5	1,700,000	232,050,000	116,025,000	100,000	1.0	
103	LK5:04	167.7	1,700,000	285,090,000	142,545,000	100,000	1.0	
104	LK5:05	131.1	1,700,000	222,870,000	111,435,000	100,000	1.0	
105	LK5:06	117.9	1,700,000	240,516,000	120,258,000	100,000	1.2	Thửa đất tiếp giáp với 02 mặt đường
106	LK5:07	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
107	LK5:08	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
108	LK5:09	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
109	LK5:10	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
110	LK5:11	110.0	1,700,000	187,000,000	93,500,000	100,000	1.0	
111	LK5:12	110.0	1,700,000	187,000,000	93,500,000	100,000	1.0	
112	LK5:13	110.0	1,700,000	187,000,000	93,500,000	100,000	1.0	
113	LK5:14	109.8	1,700,000	223,992,000	111,996,000	100,000	1.2	Thửa đất tiếp giáp với 02 mặt đường
114	LK5:15	146.2	1,700,000	248,540,000	124,270,000	100,000	1.0	
115	LK5:16	147.2	1,700,000	250,240,000	125,120,000	100,000	1.0	
116	LK5:17	155.0	1,700,000	316,200,000	158,100,000	100,000	1.2	Thửa đất tiếp giáp với 02 mặt đường
117	LK5:18	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
118	LK5:19	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
119	LK5:20	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
120	LK5:21	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
121	LK5:22	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
122	LK5:23	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
123	LK5:24	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
III	KHU LK6							
124	LK6:01	115.5	2,000,000	277,200,000	138,600,000	100,000	1.2	Thửa đất tiếp giáp với 02 mặt đường

STT	Vị trí lô	Diện tích (m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)	Giá khởi điểm (đồng/lô)	Tiền đặt trước (Đồng)	Tiền mua hồ sơ (Đồng/01 lô đất)	Hệ số	Ghi chú
125	LK6:02	120.0	2,000,000	240,000,000	120,000,000	100,000	1.0	
126	LK6:03	120.0	2,000,000	240,000,000	120,000,000	100,000	1.0	
127	LK6:04	120.0	2,000,000	240,000,000	120,000,000	100,000	1.0	
128	LK6:05	120.0	2,000,000	240,000,000	120,000,000	100,000	1.0	
129	LK6:06	120.0	2,000,000	240,000,000	120,000,000	100,000	1.0	
130	LK6:07	120.0	2,000,000	240,000,000	120,000,000	100,000	1.0	
131	LK6:08	120.0	2,000,000	240,000,000	120,000,000	100,000	1.0	
132	LK6:09	120.0	2,000,000	264,000,000	132,000,000	100,000	1.1	Thửa đất tiếp giáp với 01 mặt đường và 01 mặt thoáng
133	LK6:10	120.0	2,000,000	264,000,000	132,000,000	100,000	1.1	Thửa đất tiếp giáp với 01 mặt đường và 01 mặt thoáng
134	LK6:11	120.0	2,000,000	240,000,000	120,000,000	100,000	1.0	
135	LK6:12	120.0	2,000,000	240,000,000	120,000,000	100,000	1.0	
136	LK6:13	120.0	2,000,000	240,000,000	120,000,000	100,000	1.0	
137	LK6:14	120.0	2,000,000	240,000,000	120,000,000	100,000	1.0	
138	LK6:15	120.0	2,000,000	240,000,000	120,000,000	100,000	1.0	
139	LK6:16	120.0	2,000,000	240,000,000	120,000,000	100,000	1.0	
140	LK6:17	118.90	2,000,000	285,360,000	142,680,000	100,000	1.2	Thửa đất tiếp giáp với 02 mặt đường
141	LK6:18	155.30	1,700,000	264,010,000	132,005,000	100,000	1.0	
142	LK6:19	154.40	1,700,000	262,480,000	131,240,000	100,000	1.0	
143	LK6:20	160.7	1,700,000	327,828,000	163,914,000	100,000	1.2	Thửa đất tiếp giáp với 02 mặt đường
144	LK6:21	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
145	LK6:22	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
146	LK6:23	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
147	LK6:24	120.0	1,700,000	224,400,000	112,200,000	100,000	1.1	Thửa đất tiếp giáp với 01 mặt đường và 01 mặt thoáng
148	LK6:25	120.0	1,700,000	224,400,000	112,200,000	100,000	1.1	Thửa đất tiếp giáp với 01 mặt đường và 01 mặt thoáng
149	LK6:26	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
150	LK6:27	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
151	LK6:28	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
152	LK6:29	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
153	LK6:30	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
154	LK6:31	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
155	LK6:32	120.0	1,700,000	204,000,000	102,000,000	100,000	1.0	
156	LK6:33	115.5	1,700,000	235,620,000	117,810,000	100,000	1.2	Thửa đất tiếp giáp với 02 mặt đường
IV	KHU LK7							
157	LK7:01	135.0	1,700,000	275,400,000	137,700,000	100,000	1.2	Thửa đất tiếp giáp với 02 mặt đường
158	LK7:02	128.6	1,700,000	218,620,000	109,310,000	100,000	1.0	
159	LK7:03	127.7	1,700,000	217,090,000	108,545,000	100,000	1.0	
160	LK7:04	126.8	1,700,000	215,560,000	107,780,000	100,000	1.0	
161	LK7:05	125.9	1,700,000	214,030,000	107,015,000	100,000	1.0	
162	LK7:06	130.0	1,700,000	265,200,000	132,600,000	100,000	1.2	Thửa đất tiếp giáp với 02 mặt đường
Tổng		19,994.3		35,761,744,000	17,880,872,000			